

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 144/2024/DS-ST

Ngày 19 – 6 – 2024

V/v tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên toà: Bà Tô Huyền Trang – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên toà: Bà Trương Ngọc Kiển – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 19 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 685/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 407/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Y, sinh năm: 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh H, sinh năm: 1949. Địa chỉ: Khóm B phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2022. (có mặt).

Bị đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1970. Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường Tr, khóm S, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Bích L, sinh năm: 1993;

2. Chị Lê Thị Kim T, sinh năm: 1998;

3. Chị Lê Thị Bích N, sinh năm: 2001.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N: Bà Võ Thị N, sinh năm: 1970. Theo các văn bản ủy quyền ngày 20/2/2023 và ngày 07/6/2023 (có mặt).

Cùng Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường Tr, khóm S, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1939. Địa chỉ cư trú: ấp Ô, xã L, thành phố C,

tỉnh Cà Mau.

5. Ông Đào Quang H2, sinh năm 1981.

6. Bà Hồ Thị Diệu T1, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường Ng, khóm T, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Số 77, đường Ngô Quyền, khóm 1, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2022 và các đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện cùng ngày 15/10/2022, bản tự khai, biên bản hòa giải và được bổ sung tại phiên tòa, ông Lê Thanh H đại diện nguyên đơn trình bày:* Năm 1994 bà Lê Thị Y có nhận chuyển nhượng phần đất tọa lạc tại khóm 4 phường 9 thành phố C, tỉnh Cà Mau của ông Lý S. Sau đó bà Y có san lấp mặt bằng 2 lần. Vào năm 2005 hoặc 2006 không nhớ rõ, bà Y thỏa thuận với anh trai là ông Lê Văn T, bà Y mượn nhà của ông T và bà N ở phường 8, thành phố C để may quần áo, bà Y cho ông T và bà N mượn phần đất ở khóm 4 phường 9 thành phố C là phần đất đang tranh chấp để bán cá giống, ông T và bà N đã cất nhà trên đất để ở và mua bán cá giống. Bà Y có đi làm thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do bà Y không thống nhất thu hồi mà không bồi hoàn phần diện tích 4,8m² trong tổng diện tích đất này nên không làm giấy tờ được. Đến năm 2015 bà Y đưa toàn bộ giấy tờ mua bán cho ông T để ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y nhưng ông T không làm được cũng không trả lại giấy tờ mua bán đất giữa bà Y với ông Lý S. Nay bà Y yêu cầu bà N trả lại nhà và 75,4m² đất thuộc thửa số 6 tờ bản đồ 19 tọa lạc tại khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau theo bản vẽ hiện trạng diện tích thực tế là 88,5m², yêu cầu bà N trả lại cho bà Y toàn bộ bản gốc giấy tờ có liên quan lại cho bà Y gồm: Giấy sang đất ngày 23/7/1994; Danh sách công khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/02/2005; Giấy xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2005; Lệ phí trước bạ ngày 02/8/1994; biên lai đóng thuế nhà đất ngày 29/8/1995. Bà Y sẽ hoàn trả lại giá trị kiến trúc căn nhà trên đất cho bà N là vợ của ông T số tiền 50.000.000đ.

** Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 10/01/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải và được bổ sung tại phiên tòa, bà Võ Thị N trình bày:* Ngày 19/6/1994 bà và chồng là ông Lê Văn Tuy nhận chuyển nhượng phần đất của ông Lý Sện, đất thửa số 03 tờ bản đồ 59 ngang 4m dài 30m diện tích 120m² tọa lạc tại khóm 4 phường 9 thành phố Cà Mau. Trong thời gian đó, bà và ông T làm việc tại Nông trường Kiến Vàng, phương tiện giao thông chưa phát triển nên đi lại khó khăn

và mất thời gian nên thỏa thuận với bà Y nhờ bà Y đứng tên trong giấy mua bán để thuận tiện đi làm giấy tờ. Từ khi mua đất đến nay bà và chồng bà quản lý sử dụng đến năm 2018 ông Tuy chết bà vẫn là người quản lý sử dụng cho đến nay. Lần thứ nhất, không nhớ thời gian cụ thể, phần đất của bà bị giải tỏa ngang 04m dài 15m là 60m², tiền bồi hoàn 15.000.000đ do bà Y ký vào giấy tờ nhận tiền nhưng ông T là người trực tiếp nhận tiền. Sau đó, không nhớ chính xác thời gian khoảng năm 2015 nhà nước thu hồi một phần diện tích đất chiều dài 07m chiều ngang 04m nhưng không bồi hoàn nên ông T không đồng ý việc thu hồi, do đó ông T có yêu cầu cấp quyền sử dụng đất nhưng không được cấp. Sau khi ông T chết, bà nhiều lần yêu cầu bà Y làm thủ tục sang tên cho bà nhưng bà Y không đồng ý. Bà xác định phần đất tranh chấp là do bà và ông T nhận chuyển nhượng nên đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà, nên bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y về việc trả đất. Đồng thời bà Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất theo bản vẽ hiện trạng 88,5m² tọa lạc tại khóm 4 phường 9 thành phố Cà Mau là tài sản của bà và các con Lê Bích L, Lê Thị Kim T và Lê Thị Bích N. Đối với quyền thừa kế liên quan đến phần đất tranh chấp, hiện chưa tranh chấp nên bà không yêu cầu phân chia thừa kế trong vụ án này.

Ông H trình bày có trao đổi đất để cho mượn kinh doanh là không đúng, phần đất ở phường 8 thành phố C là đất của bà và ông T. Trong thời gian bà và ông T đi làm xa có nhờ bà Y đến ở cùng các con bà để lo chăm sóc cho các con bà đi học và để thuận lợi cho bà Y may quần áo thuê, bà Y ở cùng với gia đình bà, không phải cho bà Y mượn nhà đất để ở.

* Tại biên bản thẩm định ngày 07/6/2023, ông Đào Quang H2 và bà Hồ Thị Diệu T1 trình bày: Ông bà đang sống tại nhà tọa lạc tại khóm 4, phường 9 thành phố C, thuê nhà của bà Võ Thị N. Ông bà không yêu cầu gì trong vụ án nên yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vụ án vắng mặt ông bà.

* Tại biên bản ghi ý kiến ngày 16/01/2024, bà Lê Thị H1 trình bày: Bà là mẹ ruột của bà Lê Thị Y và là mẹ chồng của bà N (tức là mẹ ruột của ông Lê Văn T). Đối với phần đất tranh chấp, bà biết được do bà Y mua từ nguồn tiền của ông T cho bà Y để mua. Bà không yêu cầu gì trong vụ án này nên bà yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vụ án vắng mặt bà.

* Tại văn bản 2403/UBND – TNMT ngày 05/6/2024 Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau yêu cầu xét xử vắng mặt đại diện UBND thành phố Cà Mau.

* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau: Về việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Tòa án xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn. Về án phí và chi phí tố tụng xử lý theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà Lê Thị Y khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị N yêu cầu trả lại Quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm 4 phường 9 thành phố C. Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu là của bị đơn. Tranh chấp giữa các đương sự được UBND phường 9, thành phố Cà Mau tiến hành hòa giải nhưng không thành. Do đó, tranh chấp của các đương sự được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, khoản 1 điều 203 Luật Đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Lê Thị H1, ông Đào Quang H2, bà Hồ Thị Diệu T1 và Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa xét xử, nhưng họ đã có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị H1, ông Đào Quang H2, bà Hồ Thị Diệu T1 và đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm 4 phường 9 thành phố C, tỉnh Cà Mau, theo sổ mục kê năm 2009 thuộc thửa số 6 tờ bản đồ 19 (bản đồ lập năm 1998), diện tích đo đạc thực tế là 88,5m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/6/1994 và tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 02/8/1994 thể hiện đất có nguồn gốc của ông Lý S đã chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Y.

Bà Y cho rằng bà là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lý S là có thật, tiền nhận chuyển nhượng đất là của bà Y, đến khoảng năm 2005 hoặc 2006, bà Y có sang lắp với số tiền khoảng 2.500.000đ, đến năm 2015 bà Y đưa bản gốc Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/6/1994 và tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 02/8/1994 cho ông Lê Văn T là anh ruột, để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không làm được, hiện nay bản gốc các giấy tờ đang do bà N là vợ ông T giữ. Tuy nhiên, bà Y hoàn toàn không cung cấp được chứng cứ cụ thể thể hiện nội dung bà trình bày.

Bà N cho rằng việc thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông Lý S là do bà và ông T cùng thỏa thuận việc chuyển nhượng. Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/6/1994 thể hiện tiền chuyển nhượng 5.000.000đ là không chính xác, giá chuyển nhượng là 4,2 lượng vàng 24K tương đương bằng 8.900.000đ, bà và ông T trả vàng cho ông Lý S nhưng không làm biên nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng đất bà và ông T đã bỏ tiền san lấp mặt bằng. Bà N cũng không cung cấp được chứng cứ cụ thể để thể hiện nội dung bà trình bày.

Lý giải cho việc bà Y không sử dụng đất tranh chấp khi nhận chuyển nhượng là do bà Y với ông T, bà N có thỏa thuận cho mượn đất sử dụng qua lại với nhau, bà Y cho ông T và bà N mượn đất tranh chấp để sử dụng, ông T và bà N cho bà Y mượn đất phường 8, thành phố C để ở, trong khi bà N không thừa nhận việc cho mượn qua lại quyền sử dụng đất để sử dụng. Bà N thừa nhận bà

có ở nhà bà ở phường 8, thành phố C, nhưng là bà N và ông T cho bà Y ở nhờ, ở cùng vợ chồng bà và các người con của bà N, ông T, đồng thời giúp chăm sóc các con của bà N trong thời gian ông T bà N đi làm xa. Vấn đề này các đương sự đều không đưa ra chứng cứ cụ thể chứng minh. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận năm 2018 hoặc 2019 sau khi ông T chết, bà N bán nhà đất ở phường 8, thành phố C thì bà Y đã tự di dời ra khỏi nhà để trả nhà đất cho bà N bán, mà bà Y lại không đồng thời đòi lại đất tranh chấp ở phường 9, thành phố C mà bà Y đang cho rằng đó là quyền sử dụng đất của bà Y đang cho bà N mượn, mà tiếp tục để bà N cho người khác thuê và thu tiền cho đến nay, điều này là thiếu thuyết phục và không hợp lý đối với việc cho mượn đất qua lại như bà Y trình bày.

Bà Y cũng thừa nhận, từ khi nhận chuyển nhượng đất tranh chấp năm 1994 đến nay bà Y hoàn toàn không sử dụng đất tranh chấp, toàn bộ do bà N và ông T sử dụng. Đến khi bà N không trực tiếp sử dụng đất thì bà N cho người khác thuê nhà đất và hưởng tiền thuê, bà Y hoàn toàn không sử dụng cũng không khai thác nguồn lợi từ phần đất tranh chấp. Ngay cả đến tháng 12 năm 2019 bà N khởi kiện bà Y đối với phần đất tranh chấp này, thì bà Y cũng không yêu cầu phản tố đối với phần đất này.

Đối với chứng cứ bị đơn nộp là đoạn ghi âm cuộc đối thoại mà bị đơn cho rằng đối thoại giữa chị Lê Thị Kim T (con của ông T và bà N) với bà Lê Thị Y trao đổi với nội dung giọng nói của người phụ nữ mà bị đơn cho là của bà Lê Thị Y nói với nội dung được hiểu là bà Y thừa nhận vấn đề do bố (cha) của chị Lê Thị Kim T, tức là ông Lê Văn T đi làm xa điều kiện đi lại khó khăn nên nhờ bà Y đứng tên Giấy tờ chuyển nhượng đất thay cho ông Lê Văn T. Mặc dù đại diện bị đơn khẳng định bà Y không nói nội dung trên nhưng đại diện nguyên đơn từ chối nghe đoạn ghi âm mà bị đơn nộp và không yêu cầu tiến hành giám định giọng nói trong đoạn ghi âm bị đơn cung cấp. Do đó, không có căn cứ nào bác bỏ chứng cứ này của bị đơn. Nội dung thừa nhận như trên phù hợp với thực tế và chứng cứ khác như việc bà N và ông T là người trực tiếp sử dụng đất tranh chấp, khi ông T, bà N không trực tiếp ở trên đất thì bà N cho người khác thuê, bà N hưởng tiền cho thuê, bà N đứng tên trong các hợp đồng dịch vụ cung cấp điện, nước sinh hoạt. Bà N là người đang cất giữ bản gốc các giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng đất tranh chấp. Lời trình bày của bà N về việc đất tranh chấp do bà N và ông T nhận chuyển nhượng là phù hợp với nội dung biên bản họp dân và của những người biết sự việc.

Từ nhận định trên, chưa đủ căn cứ khẳng định đất tranh chấp là tài sản của bà Lê Thị Y. Do đó, không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Y về việc yêu cầu bà Võ Thị N trả lại phần đất tranh chấp tọa lạc tại khóm 4, phường 9, thành phố C.

Đối với bản tự khai của bà Lê Thị H1 đề ngày 12/01/2024 do ông Lê Thanh H nộp cho Tòa án vào ngày 01/02/2024, về nội dung bà H1 xác định đất tranh chấp là tài sản của bà Y do bà Y nhận chuyển nhượng từ tiền của cá nhân bà Y, khác so với biên bản ghi nhận ý kiến Tòa án làm việc trực tiếp với bà H1 tại nhà bà H1 vào ngày 16/01/2024, bà H1 xác định đất tranh chấp do bà Y nhận chuyển

nhượng, tiền do ông T cho bà Y. Qua làm việc, ông H khẳng định nội dung trong bản tự khai đề ngày 12/01/2024 mà ông nộp tại Tòa án do bà Y nói nội dung để ông H đi thuê người khác đánh máy, sau đó ông H đưa bản tự khai đề ngày 12/01/2024 cho bà Y để đưa cho bà H1 ký tên, còn việc nội dung bản tự khai có phải ý chí của bà H1 hay không, có phải do bà H1 ký tên hay không thì ông không biết. Do đó, bản tự khai đề tên Lê Thị H1 đề ngày 12/01/2024 do ông Lê Thanh H nộp cho Tòa án vào ngày 01/02/2024 không khách quan.

[4] Bà N thừa nhận đất tranh chấp ông T và bà N nhận chuyển nhượng từ ông Lý S năm 1994, trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà N, Quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông T và bà N. Ông T đã chết vào năm 2018. Hiện nay, bà N cũng như những người thuộc hàng thừa kế của ông T không yêu cầu Tòa án phân chia di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bà N về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà N và các người con gồm chị Lê Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N. Xét thấy, yêu cầu này của bị đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án, vì Tòa án không có quyền công nhận quyền sử dụng đất cho ai, việc cấp quyền sử dụng đất thuộc quyền của cơ quan quản lý đất đai theo Điều 24 Luật đất đai. Áp dụng điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu phản tố của bà N. Tuy nhiên, bà N là người đang quản lý sử dụng đất này, nên cần tiếp tục giữ nguyên hiện trạng tạm giao cho bà N quản lý, sử dụng.

Đối với ông Lý S, bà N cho rằng ông S đã chết, bà N và ông H đều xác định không cung cấp được địa chỉ của ông S. Văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lý S không có tranh chấp, do đó, không cần thiết đưa ông Lý S vào tham gia tố tụng.

[6] Đối với chi phí đo đạc 4.328.000đ nguyên đơn đã tạm ứng chi trả xong. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu khoản chi phí này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch. Yêu cầu phản tố của bị đơn đình chỉ được trả lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Các Điều 100, 167, 168, 202, 203 Luật đất đai; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, 35, 147, 217, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Y về việc buộc bà Võ Thị N trả lại phần đất thuộc thửa số 6 tờ bản đồ 19 (bản đồ lập năm 1998) diện tích 88,5m², tọa lạc tại khóm 4, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

và bản gốc các văn bản Giấy sang đất ngày 23/7/1994; Danh sách công khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/02/2005; Giấy xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2005; Lệ phí trước bạ ngày 02/8/1994; biên lai đóng thuế nhà đất ngày 29/8/1995.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Nh về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Nh, chị Lê Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N đối với phần đất thuộc thửa số 6 tờ bản đồ 19 (bản đồ lập năm 1998) diện tích 88,5m², tọa lạc tại khóm 4, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Lê Thị Y phải nộp. Ngày 19/12/2022 bà Lê Thị Y đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo lai thu số 0002622 được chuyển thu.

Bà Võ Thị N không phải nộp án phí. Ngày 10/01/2023 bà Võ Thị N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo lai thu số 0002708, bà Võ Thị N được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, chị Lê Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích Ngọc có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị H1, ông Đào Quang H2, bà Hồ Thị Diệu T1 và Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP.Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Thu